

Bản án số: 08/2021/HC-ST

Ngày 02 - 8 - 2021

V/v Yêu cầu hủy quyết định hành
chính về giải quyết khiếu nại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Bằng
2. Bà Bùi Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Đào Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 10/2020/TLST-HC ngày 16
tháng 4 năm 2020 về việc: yêu cầu hủy Quyết định hành chính số 7356/QĐ-
UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải
quyết khiếu nại của ông Tạ Xuân T. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
13/2020/QĐXXST-HC ngày 05 tháng 11 năm 2020, giữa:

Người khởi kiện: Ông Tạ Xuân T, sinh năm 1952, vắng mặt.

Trú tại: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Tạ Quang D, sinh năm
1975, có mặt.

Trú tại: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền
ngày 03/11/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T là anh Trần Quang Đ -
Luật sư thuộc Công ty TNHH Luật X, Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Địa chỉ: Số 8, đường E, phường F, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Địa chỉ trụ sở: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Tuấn T - Chức vụ: Phó Chủ
tịch (Theo văn bản ủy quyền số 2631/GUQ-UBND ngày 02/11/2020), vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B;

2. Ủy ban nhân dân xã B;

Địa chỉ trụ sở: Thôn C, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn P - Chức vụ: Chủ tịch, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 01 năm 2020 và các lời khai tiếp theo người khởi kiện ông Tạ Xuân T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Tạ Quang D trình bày:

Vào khoảng đầu năm 1994, Ủy ban nhân dân xã B thông báo ưu tiên cho các hộ dân tại thôn A được mua lại diện tích đất ao đã đóng góp vào hợp tác xã, để chuyển đổi mục sử dụng từ đất ao sang đất thổ cư. Ngày 04/01/1994, do đi công tác xa nhà nên ông T nhờ chị gái là bà Tạ Thị H làm đơn mua lại toàn bộ diện tích mặt đất ao còn lại của Ủy ban nhân dân xã B liên kế phần đất thổ cư của gia đình ông mà trước đây gia đình ông đóng góp vào hợp tác xã. Ngày 05/01/1994, Ủy ban nhân dân xã B tiến hành đo đạc, xác định tổng diện tích đất ao là 295m² (chiều dài là 21,5m, chiều rộng là 13,72m), khi xã đo ông không biết và ông không có sơ đồ hiện trạng thửa ao. Ao này liền kề với thửa đất của gia đình ông đang ở. Ngày 17/01/1994, ông T trực tiếp nộp số tiền 1.770.000 đồng cho Ủy ban nhân dân xã B. Ngày 18/01/1994, ông làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã B cho chuyển đổi diện tích đất ao 295m² sang đất thổ cư. Sau đó vì lý do công việc nên ông chưa hoàn tất được các thủ tục cần thiết để được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Ngày 19/12/2008, Ủy ban nhân dân xã B tiến hành buổi làm việc với gia đình ông về việc ông đề nghị xã giao đủ diện tích đất ao 295m² mua năm 1994. Tại Biên bản làm việc Ủy ban nhân dân xã đã chỉ rõ được diện tích đất thực tế của gia đình ông và hộ liền kề đang sử dụng. Tại biên bản làm việc xác định hộ ông Nguyễn Văn L đã tự ý lấn chiếm về phía đất ao mà gia đình ông mua của Ủy ban nhân dân xã năm 1994 là khoảng hơn 40m², Ủy ban nhân dân xã hứa sẽ giải quyết sau. Kèm theo Biên bản làm việc 19/12/2008 còn có cả sơ đồ thửa đất. Từ năm 2009 đến năm 2017, gia đình ông đã rất nhiều lần có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã B bàn giao đủ diện tích 295m² đất để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 04/6/2018, Ủy ban nhân dân xã B tổ chức tiến hành triển khai bàn giao mốc giới 295m² đất ao cho gia đình ông. Trong quá trình bàn giao đất trên thực địa, Ủy ban nhân dân xã B chỉ căn cứ vào hồ sơ quản lý tại địa phương mà không tiến hành đo đạc kiểm thực tế diện tích sử dụng đất ra làm sao; sơ đồ giao đất tuy có số liệu nhưng lại không thể hiện được diện tích để giao đất; không xác định ranh giới cụ thể với các hộ giáp ranh liền kề... Tại Biên bản làm việc Ủy ban nhân dân xã B khẳng định đã bàn giao đủ 295m² đất ao cho gia đình ông nhưng trên

thực tế Ủy ban nhân dân xã đã tự ý can thiệp điều chỉnh sơ đồ thửa đất ao xê dịch lên một phần của thửa đất khác mà gia đình đã được Nhà nước giao từ năm 1980. Không đồng ý với việc bàn giao đất của Ủy ban nhân dân xã B, ngày 12/6/2018, gia đình ông đã làm đơn khiếu nại gửi đến Ủy ban nhân dân huyện C, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C. Sau đó ông nhận được văn bản trả lời số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã B. Không đồng ý văn bản trả lời số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã B, ông đã khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019, nội dung giữ nguyên văn bản số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã B. Ông tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C. Quá trình giải quyết khiếu nại, Ủy ban nhân dân huyện C không tiến hành việc xem xét thu thập, đánh giá chứng cứ liên quan vụ việc một cách khách quan mà chỉ căn cứ vào các chứng cứ do Ủy ban nhân dân xã B cung cấp và ban hành Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc giải quyết khiếu nại, nội dung giữ nguyên quyết định 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Tòa án yêu cầu ông cung cấp các đơn đề nghị của ông gửi Ủy ban nhân dân xã trước khi Ủy ban nhân dân xã B ban hành văn bản số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018, ông không còn lưu giữ nên không cung cấp được cho Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Nhất trí với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện. Giữ nguyên quan điểm của người khởi kiện đã trình bày trong đơn khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, ông Hoàng Tuấn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai và biên bản đối thoại trình bày:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc giải quyết khiếu nại của ông T là đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Cụ thể: Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông Tạ Xuân T, ngày 03/10/2019, Thanh tra huyện đã tổ chức làm việc với Ủy ban nhân dân xã B và ông Tạ Xuân T để làm rõ nội dung khiếu nại của công dân. Ngày 07/10/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C đã thụ lý giải quyết khiếu nại lần 2 tại Thông báo số 462/TB-UBND và giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C tại Quyết định số 5445/QĐ-UBND. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành xác minh nội dung khiếu nại của ông Tạ Xuân T và thu thập hồ sơ tài liệu có liên quan đến nội dung khiếu nại của công dân theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011. Trên cơ sở kết quả xác minh khiếu nại của Phòng Tài nguyên và Môi trường với công dân và các thành phần có liên

quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc giải quyết khiếu nại của ông Tạ Xuân T.

Về nội dung quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 giải quyết 3 nội dung khiếu nại của ông T.

Nội dung 1: Ông Tạ Xuân T khiếu nại Ủy ban nhân dân xã B xác định thời điểm ông L lấn, chiếm đất ao trước thời điểm ông T mua đất ao. Việc này có liên quan đến tranh chấp đất đai giữa gia đình ông T và ông L, tranh chấp này đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết tại Bản án số 06/2015/DSST ngày 15/5/2015 đã có hiệu lực pháp luật. Bản án xác định phần diện tích 40,5m² ông L lấn nằm trong diện tích thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã B, không phải là phần đất ông T mua.

Nội dung 2: Ông Tạ Xuân T khiếu nại việc Ủy ban nhân dân xã B phải thực hiện bàn giao đất đối với diện tích ông đã mua của Ủy ban nhân dân xã B năm 1994. Căn cứ điểm c Khoản 3 Điều 23 Luật Đất đai năm 1993; Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, việc Ủy ban nhân dân xã B giao đất cho ông Tạ Xuân T vào năm 1994 là giao đất không đúng thẩm quyền. Việc giao đất này là giao đất trái pháp luật, không làm phát sinh trách nhiệm bàn giao ranh giới, mốc giới thửa đất của các cơ quan có liên quan. Từ thời điểm được giao đất đến nay, ông T không kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa được Ủy ban nhân dân huyện xem xét công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được giao. Việc sử dụng đất của ông Tạ Xuân T khi chưa được Nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật là sử dụng đất không hợp pháp. Căn cứ Điều 59 Luật Đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân cấp xã không có thẩm quyền giao đất, vì vậy, Ủy ban nhân dân xã B không có thẩm quyền bàn giao thực địa diện tích đất ông T được giao không đúng thẩm quyền năm 1994. Việc bàn giao thực địa thửa đất ông T được Ủy ban nhân dân xã B giao năm 1994 chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Căn cứ Khoản 1 Điều 2 Luật Khiếu nại năm 2011, việc ông T khiếu nại Ủy ban nhân dân xã B vì không bàn giao diện tích 295m² mà ông được Ủy ban nhân dân xã B bán từ năm 1994 là không căn cứ để xem xét, giải quyết.

Nội dung 3: Kể từ thời điểm được Ủy ban nhân dân xã B giao đất năm 1994, diện tích ông T được giao không bị thu hồi, ông T không bị cản trở, ngăn cấm trong việc sử dụng thửa đất ao trên. Do đó, việc ông T yêu cầu bồi thường vì không được sử dụng đất là không có căn cứ.

Người đại diện theo ủy quyền người bị kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc bác đơn khởi kiện của ông Tạ Xuân T và giữ nguyên Quyết định hành chính số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B và Ủy ban nhân dân xã B là ông Lê Văn P
trình bày: Nguồn gốc thửa đất ao Ủy ban nhân dân xã B bán cho ông T là của cụ H (mẹ ông T). Theo chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước gia đình cụ T những năm 1960-1963 vào hợp tác xã nên đã công hữu ao đó, theo bản đồ 299 can vẽ năm 1987 thửa đất 232, tờ bản đồ số 04, diện tích 387m². Từ năm 1981 giao khoán cho các hộ nhận thầu khoán, hộ ông Nguyễn Văn L nhận thầu thửa ao trên để nuôi trồng thủy sản và nộp sản phẩm cho Hợp tác xã. Đến năm 1993 có Nghị định 64/CP của chính phủ toàn bộ diện tích ao của Hợp tác xã giao lại cho Ủy ban nhân dân xã quản lý, Ủy ban nhân dân xã có chủ trương bán đất ao nằm sen kẽ trong khu dân cư do bị ô nhiễm không thả cá được làm đất thổ cư và ưu tiên cho chủ cũ mua. Hộ gia đình ông T là chủ cũ nên đăng ký mua 295m² đất ao (theo phiếu nộp tiền), toàn bộ tiền bán đất nhập vào quỹ của Ủy ban nhân dân xã. Khi biết tin ông T được mua đất ao, ông L tát ao đắp lấn ra ao khoảng 45m² sau đó trả lại ao cho Hợp tác xã và Ủy ban nhân dân xã để giao đất cho hộ ông T, (ông L lấn trước khi xã bán đất cho ông T). Việc này, Tòa án nhân dân huyện C đã giải quyết tại Bản án số 06/2015/DSST ngày 15/5/2015. Trước khi bán đất ao cho gia đình ông T, một số hộ xung quanh lấn chiếm đất ao nên xã chỉ bán diện tích ao còn lại là 295m² cho ông T (về sơ đồ đo vẽ diện tích đất ao 295m² tại thời điểm 1994, hiện nay xã không còn lưu giữ và hai cán bộ chuyên môn địa chính công tác thời điểm đó đã chết). Sau khi ông T mua và sử dụng diện tích đó Ủy ban nhân dân xã đã xác định diện tích ao và bàn giao cho ông T, nhưng ông T thường xuyên công tác tại tỉnh Điện Biên không có mặt ở nhà nên Ủy ban nhân dân xã chưa bàn giao mốc giới thực địa cho ông T được. Từ khi ông T mua diện tích ao đó từ năm 1994 đến nay, gia đình ông T sử dụng ổn định. Khi về địa phương, ông T đề nghị giao mốc giới, do thời điểm 1994 Ủy ban nhân dân xã bán đất là trái thẩm quyền nên Ủy ban nhân dân xã không có quyền giao đất. Vì vậy, trước khi Ủy ban nhân dân xã xác định mốc giới có mời ông T lên Ủy ban nhân dân làm việc và thống nhất phương án cắm mốc giới thực tế, lấy bản đồ 299 và VN2000 để làm cơ sở giải quyết. Theo các chiều cạnh đã xác định thì diện tích ao ông T mua đủ 295m² đất. Diện tích đất ao ông T mua với diện tích đất nhà ông đang sử dụng, có xác định được mốc giới, ông T nói xã lấy đất khác cho vào diện tích đất ao là không có căn cứ. Vì thửa đất thổ cư của ông T là thửa 192, tờ bản đồ số 04, có diện 540m²; còn thửa đất ao là thửa 232, tờ bản đồ số 04, có diện tích 295m². Tại biên bản bàn giao mốc giới ngày 04/6/2018 của Ủy ban nhân dân xã cho ông Tạ Xuân T đã nêu rõ Ủy ban nhân dân xã B bàn giao 295m² cho ông T theo các mốc giới tuy D có sơ suất là không ghi diện tích vào sơ đồ. Nay Ủy ban nhân dân xác định cụ thể diện tích

đất ao theo biên bản bàn giao mốc giới ngày 04/6/2018 giao cho ông T tính từ các điểm và số đo biên bản ngày 04/6/2018 trên bản đồ VN 2000 tại tờ bản đồ số 07 thì diện tích đất ao giao cho ông T là 294,2m² (Hai trăm chín mươi tư phẩy hai mét vuông).

Tòa án yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B cung cấp đơn đề nghị của ông T trước khi Ủy ban nhân dân xã ban hành văn bản số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 nhưng do tài liệu bị thất lạc, xã không còn lưu nên không cung cấp cho Tòa án được.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc bác đơn khởi kiện của ông Tạ Xuân T và giữ nguyên Quyết định hành chính số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy toàn bộ Quyết định hành chính số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu về chấp hành pháp luật tổ tụng hành chính của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của các đương sự đảm bảo đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính.

Về nội dung khởi kiện: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 358 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Xuân T về yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C và các quyết định khác có liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tổ tụng:

Ngày 17 tháng 01 năm 2020 ông Tạ Xuân T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 Ủy ban nhân dân huyện C và xác định người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện C. Ngày 12/7/2021, ông T có đơn sửa đổi xác định người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C. Quyết định số 7356/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là Quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính, yêu cầu khởi kiện của ông T còn thời hiệu khởi kiện và thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C:

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông Tạ Xuân T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C đã thụ lý giải quyết khiếu nại lần 2 tại Thông báo số 462/TB-UBND và giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại cho Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện C tại Quyết định số 5445/QĐ-UBND. Phòng Tài nguyên và Môi Trường đã tiến hành xác minh nội dung khiếu nại của ông Tạ Xuân T, tổ chức đối thoại và thu thập hồ sơ tài liệu có liên quan đến nội dung khiếu nại của công dân. Trên cơ sở kết quả xác minh khiếu nại của Phòng Tài nguyên và Môi Trường và kết quả đối, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc giải quyết khiếu nại của ông Tạ Xuân T.

Như vậy, căn cứ vào Điều 29 Luật tổ chức chính quyền địa phương; Điều 204 Luật đất đai; các Điều 15, 17, 18, 36, 38, 39 và Điều 40 Luật Khiếu nại; khoản 1 Điều 1 Thông tư 02/2016/TT-TTCP ngày 20-10-2016 của Thanh tra Chính phủ về sửa đổi một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31-10-2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Điều 7, Điều 18, Điều 21 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31-10-2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính thì Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện C được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục theo quy định.

[2.2] Xét tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C:

Về hình thức: Quyết định số 7356/QĐ-UBND được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành đúng quy định của pháp luật về hình thức văn bản giải quyết khiếu nại lần hai theo quy định tại Điều 40 Luật Khiếu nại; Mẫu số 16-KN được ban hành kèm theo Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31-10-2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Về nội dung: Quyết định số 7356/QĐ-UBND công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu). Do nội dung Quyết định số 7356/QĐ-UBND công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 giữ nguyên nội dung văn bản số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 của Ủy

ban nhân dân xã B nên cần phải xem xét về hình thức và nội dung Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 và văn bản số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã B có chủ trương bán đất ao nằm xen kẽ trong khu dân cư do khó sản xuất, không có đường tiêu thoát nước cho nhân dân quản lý, sử dụng làm đất thổ cư. Việc bán đất này có thu tiền sử dụng đất và ưu tiên đối với chủ sử dụng đất cũ. Hộ gia đình ông T được ưu tiên mua đất ao trên vì thửa đất ao do bố mẹ ông T công hữu vào xã. Diện tích ao cũ là 378m² nhưng Ủy ban nhân dân xã B chỉ bán diện tích còn lại của ao, không bán diện tích các hộ đã lấn, chiếm, do đó diện tích đất ao ông T mua là 295m². Sau khi bán đất ao cho ông T, do ông T đi công tác nên Ủy ban nhân dân xã B chưa bàn giao thực tế thửa đất trên cho ông T. Khi về địa phương, ông T có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B giao 295m² đất ao đã mua. Sau khi nhận đơn đề nghị của ông Tạ Xuân T, xã đã nhiều lần làm việc và vẽ sơ đồ đất ao nhiều lần nhưng ông T không đồng ý. Đến ngày 04/6/2018, Ủy ban nhân dân xã B đã tiến hành bàn giao mốc giới cho gia đình ông Tạ Xuân T. Ông T không đồng ý với số liệu đo đạc và mốc giới Ủy ban nhân dân xã đã bàn giao cho gia đình ông. Ngày 08/8/2018, Ủy ban nhân dân xã B ban hành văn bản số 40/UBND-VP về việc trả lời công dân có nội dung: “Ủy ban nhân dân xã thực hiện cắm mốc giới và giao đất cho hộ ông Tạ Xuân T theo các văn bản làm việc ngày 16/3/2018 và 04/6/2018 đã thống nhất với hộ ông Tạ Xuân T là đúng và có cơ sở pháp lý.” Không đồng ý với văn bản số 40/UBND-VP, ông Tạ Xuân T có đơn khiếu nại. Ngày 09/9/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B đã ban hành Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 giải quyết khiếu nại của ông Tạ Xuân T khẳng định: Công văn số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 là đúng và giữ nguyên các nội dung giải quyết và kết luận trả lời của Ủy ban nhân dân xã B đối với khiếu nại của ông Tạ Xuân T.

Quá trình giải quyết, Tòa án yêu cầu ông T và Ủy ban nhân dân xã B cung cấp đơn đề nghị của ông T trước khi Ủy ban nhân dân xã B ban hành văn bản số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 nhưng ông T và Ủy ban nhân dân xã B không cung cấp được. Tuy D căn cứ vào nội dung văn bản số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 và Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 cũng như lời trình bày tại phiên tòa xác định ông T có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã B giao đủ 295m² đất ao đã mua. Tại văn bản số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã B và Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B đều căn cứ vào: Biên bản làm việc ngày 16/3/2018 về việc đo, kiểm tra, xác minh việc sử dụng đất của ông T, có sơ đồ kèm theo nhưng không ghi diện tích (BL 87); Biên bản giao mốc giới ngày 04/6/2018 về việc bàn giao mốc giới diện tích 295m² ông T mua, có sơ đồ giao đất tại thực địa nhưng không ghi diện tích (BL 90); Biên bản làm việc ngày 04/6/2018 thống nhất nội dung ra cắm và giao mốc giới diện tích

295m² ông T mua (BL 93-95). Trong tất cả các biên bản này đều ghi: “*căn cứ vào đơn đề nghị giao đất của hộ ông Tạ Xuân T, công dân thôn A đề nghị UBND xã giao đất Ao gia đình ông T mua của UBND xã năm 1994 diện tích 295m²”*. Như vậy bản chất xã B đã giao đất tại thực địa và xác định mốc giới 295m² đất cho ông T nhưng ông T không đồng ý vì cho rằng ông L lấn một phần trong diện tích đất ao ông T mua của Ủy ban nhân dân xã và Ủy ban nhân dân xã lấy một phần đất thổ cư của gia đình ông cho vào diện tích đất ao để cho đủ 295m². Do không đồng ý giải quyết của cấp xã nên ông khiếu nại lên Ủy ban nhân dân huyện.

Tại phiên tòa đại diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt nhưng tại bản tự khai đã trình bày: “*Căn cứ điểm c Khoản 3 Điều 23 Luật Đất đai năm 1993; Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, việc Ủy ban nhân dân xã B giao đất cho ông Tạ Xuân T vào năm 1994 là giao đất không đúng thẩm quyền. Việc giao đất này là giao đất trái pháp luật, không làm phát sinh trách nhiệm bàn giao ranh giới, mốc giới thửa đất của các cơ quan có liên quan*” và “*Căn cứ Điều 59 Luật Đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân cấp xã không có thẩm quyền giao đất, vì vậy, Ủy ban nhân dân xã B không có thẩm quyền bàn giao thực địa diện tích đất ông T được giao không đúng thẩm quyền năm 1994. Việc bàn giao thực địa thửa đất ông T được Ủy ban nhân dân xã B giao năm 1994 chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên*”.

Như đã phân tích ở trên, thực tế Ủy ban nhân dân xã B đã giao mốc giới và giao đất cho ông T mà đúng ra Ủy ban nhân dân xã B không được làm vì Ủy ban nhân dân huyện chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Do đó, khi giải quyết khiếu nại lần 2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phải hủy Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B vì Ủy ban nhân dân xã B đã giao mốc giới và giao đất cho ông T.

Mặt khác, ông T đang khiếu nại việc Ủy ban nhân dân xã B giao mốc giới đất cho ông không đúng và đủ 295m² đất ao ông mua từ năm 1994, ông T cho rằng xã lấy một phần đất thổ cư của gia đình ông vào diện tích đất ao để cho đủ 295m². Quá trình giải quyết khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C chưa xác định rõ việc Ủy ban nhân dân xã xác định mốc giới thửa đất ao đã bán cho ông T từ năm 1994 là đúng hay sai. Vì trong hồ sơ có nhiều sơ đồ diện tích đất ao khác nhau. Cụ thể: Diện tích đất ao đo ngày 19/12/2008 là 231m² (BL 109); diện tích đất ao đo ngày 20/01/2015 là 267.97m² (BL 114); tại sơ đồ giao đất tại thực địa kèm theo Biên bản giao mốc giới ngày 04/6/2018 thì diện tích đất ao đo ngày 4/6/2008 không ghi là bao nhiêu (BL 90); theo Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 diện tích đất ao đo là 276m². Tại phiên tòa, đại diện Ủy ban nhân dân xã xác định diện tích theo mốc giới giao cho ông T ngày 04/6/2018 là 294.2m². Như vậy việc xác định mốc giới đất ao của Ủy ban nhân dân xã B chưa chính xác nhưng tại quyết định giải

quyết khiếu nại lần 2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C không xem xét vấn đề này mà trả lời: “UBND xã không có thẩm quyền bàn giao đất đối với thửa đất ao nói trên cho ông Tạ Xuân T mà chỉ có thẩm quyền xác định mốc giới như UBND xã đã giải quyết”.

[3] Từ những nhận định trên cho thấy nội dung giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông T nên yêu cầu khởi kiện của ông T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hủy toàn bộ Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 là có căn cứ, cần được chấp nhận. Vì Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B và văn bản số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã B có liên quan khi tuyên hủy Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 cần phải hủy Quyết định số 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 và văn bản số 40/UBND-VP ngày 08/8/2018.

[4] Về án phí: Người khởi kiện ông Tạ Xuân T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm; người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 và Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Xuân T.

Hủy Quyết định số: 7356/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Tạ Xuân T.

Hủy Quyết định số: 171/QĐ-CT ngày 09/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B về việc giải quyết khiếu nại của ông Tạ Xuân T.

Hủy văn bản số: 40/UBND-VP ngày 08/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã B về việc trả lời đơn công dân.

2. Về án phí: Ông Tạ Xuân T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

3. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa HC, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

